

## VẤN ĐỀ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA ĐỊA LÍ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Vũ Thị Mai Hương<sup>1\*</sup> và Vũ Thị Hiền<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, <sup>2</sup>Trường Hòa Bình - La Trobe

**Tóm tắt.** Hiện nay, vấn đề việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp được cả gia đình, nhà trường và xã hội quan tâm. Với mong muốn đánh giá đúng tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp Khoa Địa lí, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 171 sinh viên tốt nghiệp từ khóa 56 đến khóa 64 thông qua bảng hỏi trực tuyến với 20 câu hỏi về các vấn đề liên quan đến tình trạng việc làm, thời gian tìm được việc làm, địa điểm làm việc, khu vực làm việc, lĩnh vực làm việc, vị trí công việc đảm nhận, mức thu nhập trung bình, thời gian gắn bó với công việc, phương thức tìm việc, sự phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc, mức độ hài lòng với công việc, các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình xin việc. Trên cơ sở thực trạng, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm giúp cho sinh viên Khoa Địa lí sau khi tốt nghiệp tìm được việc làm.

**Từ khóa:** Sinh viên, việc làm, sau tốt nghiệp, Khoa Địa lí.

### 1. Mở đầu

Ở nước ta, trong thời gian gần đây, có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo và nguyện vọng của bản thân ngày càng trở nên khó khăn, đặc biệt là đối với sinh viên vừa tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng. Vấn đề việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều tác giả như *Việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên ngành xã hội học, thực trạng và giải pháp* của Vũ Thị Huệ [1], *Thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp (Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)* của Nguyễn Thị Diễm [2], *Thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành hệ thống thông tin quản lý - Đại học Kinh tế - Đại học Huế* của Nguyễn Thị Phương Thảo [3]... Thực hiện chương trình hành động của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, từ năm 2016, các đại học và học viện, các trường đại học và cao đẳng sư phạm bắt buộc phải triển khai thu thập thông tin và công bố báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hằng năm (tính từ sinh viên tốt nghiệp năm 2015) trên trang thông tin điện tử của trường, đồng thời phải gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhiều đại học đã công bố kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp như Đại học Hà Nội [4], Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh [5], Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh Doanh thuộc Đại học Thái Nguyên [6], Đại học Sư phạm Hà Nội [7]... Tuy nhiên, nội dung khảo sát chỉ gồm 3 tiêu chí: 1) Tình trạng việc làm (với 3 tiêu chí phụ: có việc làm, chưa có việc làm, chưa có việc làm và đang học nâng cao), 2) Khu vực làm việc (với 4 tiêu chí phụ: khu vực nhà nước, khu vực tư nhân, liên doanh nước ngoài, tự tạo việc làm), 3) Đánh giá mối quan hệ giữa kết quả đào tạo và tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Nhìn chung, các tiêu chí đưa vào báo cáo mới ở mức tối thiểu cần thiết. Còn nhiều tiêu chí như làm ở vị trí nào, mức lương bao nhiêu, làm đúng

Ngày nhận bài: 21/1/2021. Ngày sửa bài: 29/2/2021. Ngày nhận đăng: 10/3/2021.

Tác giả liên hệ: Vũ Thị Mai Hương. Địa chỉ e-mail: [huongvmmh@gmail.com](mailto:huongvmmh@gmail.com)

chuyên môn không, có hài lòng với công việc không chưa được đề cập.

Sinh viên ngành sư phạm nói chung và ngành sư phạm địa lí nói riêng, trong bối cảnh xã hội “thừa thầy, thiếu thợ” hiện nay cũng rất khó tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo. Đây thực sự là nỗi lo, là mối quan tâm thường trực của Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, của các thầy cô giáo ở Khoa Địa lí và của chính các bạn sinh viên đang học tập tại Khoa. Ngoài, kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp 25 ngành đào tạo sư phạm của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong thời gian 5 năm, từ năm 2012 (K58) đến năm 2016 (K62) mà trong đó ngành Sư phạm Địa lí có 2 tiêu chí được công bố là tình trạng việc làm và khu vực làm việc [8] thì cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ và cập nhật hơn về vấn đề này. Chính vì vậy, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát định lượng về thực trạng và phân tích thực trạng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên Khoa Địa lí với mong muốn cung cấp thêm những khoảng trống thông tin về hướng nghiên cứu này.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp thu thập và xử lý tài liệu; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp. Cụ thể là bài viết đã sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ phiếu khảo sát thiết kế trên ứng dụng Google Driver (khảo sát trực tuyến) và gửi đường link khảo sát qua email hoặc facebook các cựu sinh viên. Thời gian khảo sát từ ngày 01 đến ngày 28 tháng 02 năm 2019. Đối tượng khảo sát là sinh viên hệ đại học chính quy, từ khóa 56 đến khóa 64, đã tốt nghiệp Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tổng số sinh viên khảo sát là 180 em và số sinh viên phản hồi là 171 em, trong đó khóa 56 có 7 sinh viên, khóa 57 có 12 sinh viên, khóa 58 có 20 sinh viên, khóa 59 có 16 sinh viên, khóa 60 có 15 sinh viên, khóa 61 có 16 sinh viên, khóa 62 có 17 sinh viên, khóa 63 có 37 sinh viên, khóa 64 có 31 sinh viên. Nội dung khảo sát là thực trạng việc làm của sinh viên Khoa Địa lí sau tốt nghiệp và tập trung chủ yếu vào một số vấn đề như: tình trạng việc làm, thời gian tìm được việc làm, địa điểm làm việc, khu vực làm việc, lĩnh vực làm việc, vị trí công việc đảm nhận, mức thu nhập trung bình, thời gian gắn bó với công việc, phương thức tìm việc, sự phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc, mức độ hài lòng với công việc, các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình xin việc. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm excel.

### **2.2. Kết quả nghiên cứu**

#### **2.2.1. Một số vấn đề lí luận về việc làm**

##### **2.2.1.1. Những khái niệm liên quan**

*- Khái niệm sinh viên*

Theo *Từ điển Giáo dục học*: “Sinh viên là người học của cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học” [8]. Theo *Từ điển Tiếng Việt*: Khái niệm “sinh viên” được dùng để chỉ người học ở bậc đại học [9]. Theo *Từ điển Hán - Việt*: “Sinh viên là người học ở bậc đại học, bao gồm hệ cao đẳng và hệ đại học” [10]. Theo *Luật Giáo dục Đại học*: Sinh viên là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học, theo học chương trình đào tạo cao đẳng, chương trình đào tạo đại học [11].

Như vậy, có thể thấy khái niệm sinh viên được hiểu khá thống nhất và thường được dùng với nghĩa phổ thông nhất là người học trong các trường cao đẳng và đại học. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu các sinh viên thuộc hệ đại học chính quy tập trung, học đại học văn bằng thứ nhất.

*- Khái niệm sinh viên tốt nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp là người đã kết thúc quá trình học tập bậc đại học, cao đẳng và được cấp bằng tốt nghiệp [dẫn theo 12].

Khái niệm “sinh viên tốt nghiệp” dùng để chỉ nhóm đối tượng là người học đã hoàn thành chương trình đào tạo ở trường cao đẳng hoặc đại học, được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp, đồng thời có nhu cầu tham gia vào thị trường lao động [dẫn theo 2].

Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi quan niệm sinh viên tốt nghiệp đại học là những người đã hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo đại học, được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học.

#### *- Khái niệm việc làm*

Tại Điều 13 của Bộ luật Lao động được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 06 năm 1994 quy định: “Mọi hoạt động tạo ra thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm được gọi là việc làm” [13].

Tại Điều 9, Chương 2, Bộ luật Lao động 2019 và Điều 3, Chương 1, Luật Việc làm 2013 đều quy định: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm” [14, 15].

Theo các định nghĩa trên, các hoạt động được xác định là việc làm phải đồng thời thoả mãn 3 điều kiện: (1) là những hoạt động lao động (thể hiện sự tác động của sức lao động vào tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm); (2) các hoạt động đó phải tạo ra thu nhập (bao gồm: làm các công việc được trả công dưới dạng tiền, hiện vật; hoặc những công việc tự làm để thu lợi cho bản thân hoặc tạo thu nhập cho gia đình nhưng không được trả công cho công việc đó); (3) các hoạt động đó được pháp luật cho phép. Qua những phân tích trên, có thể hiểu việc làm là những hoạt động lao động hợp pháp, mang tính nghề nghiệp và tương đối ổn định, tạo ra thu nhập hoặc có khả năng tạo ra thu nhập cho người thực hiện [dẫn theo 16].

#### **2.2.1.2. Vai trò của việc làm**

Việc làm là mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia trên thế giới. Việc làm là nền tảng cơ bản cho sự thịnh vượng của các nền kinh tế, cũng như sự thịnh vượng của đời sống con người. Vai trò của việc làm đối với sự phát triển kinh tế, đối với đời sống xã hội và đối với từng cá nhân là rất quan trọng. Đối với kinh tế, việc làm không chỉ là nguồn gốc tạo ra của cải, vật chất; mà còn là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển, là cơ sở quan trọng để tạo ra tăng trưởng. Khi việc làm tăng, thu nhập tăng, nhu cầu tiêu dùng tăng, làm tăng tổng cầu và đây là nhân tố thúc đẩy tăng tổng cung cũng như tăng trưởng của nền kinh tế. Khi thất nghiệp tăng, một bộ phận người lao động và tài nguyên sẽ bị lãng phí vì không kết hợp được hài hoà giữa sức lao động và tài nguyên thiên nhiên, do đó ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, thu nhập quốc dân và thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội tăng chậm, thậm chí giảm sút. Đối với xã hội, mỗi cá nhân và gia đình là một thực thể cấu thành nên xã hội. Vì vậy, việc làm cũng tác động trực tiếp đến xã hội, một mặt nó tác động tích cực, mặt khác nó tác động tiêu cực. Khi mọi cá nhân trong xã hội có việc làm thì xã hội đó được duy trì và phát triển do không có mâu thuẫn nội sinh trong xã hội, không tạo ra các tiêu cực, tệ nạn trong xã hội. Khi nền kinh tế không tạo ra đủ việc làm cho người lao động có thể làm cho trật tự xã hội không ổn định như hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình tăng lên và các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, trộm cắp cũng phát sinh nhiều thêm. Đối với từng cá nhân, việc làm có ảnh hưởng trực tiếp và chi phối toàn bộ đời sống của cá nhân. Có việc làm đi đôi với việc người lao động có thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình. Ngược lại, thất nghiệp đồng nghĩa với việc không có nguồn thu nhập, thất nghiệp gắn chặt với nghèo đói. Do đó, đời sống bản thân người lao động và gia đình họ sẽ khó khăn. Con cái họ sẽ khó khăn khi đến trường. Sức khoẻ họ sẽ giảm sút do thiếu kinh tế để bồi dưỡng, để chăm sóc y tế. Rõ ràng, tăng tỉ lệ việc làm là một trong những biện pháp quan trọng để duy trì một xã hội tăng trưởng về kinh tế, ổn định về an ninh. Chính phủ các nước phải đưa việc làm trở thành trọng tâm của việc thúc đẩy sự thịnh vượng và chống đói nghèo.

#### **2.2.1.3. Phân loại việc làm (dựa theo nghề nghiệp)**

Nghề nghiệp là lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, kĩ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó đáp ứng

được những nhu cầu của xã hội. Ở Việt Nam, danh mục nghề nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008. Hệ thống danh mục nghề nghiệp Việt Nam gồm 4 cấp: cấp 1 có 10 nhóm nghề, cấp 2 có 48 nhóm nghề được chia nhỏ từ 10 nhóm nghề cấp 1, tương tự cấp 3 có 147 nhóm nghề và cấp 4 có 506 nhóm nghề. Cấp 1 gồm 10 nhóm nghề cụ thể sau: 1) Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị, 2) Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao, 3) Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung, 4) Nhân viên trợ lý văn phòng, 5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng, 6) Lao động có kỹ năng trong nông - lâm - thủy sản, 7) Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan, 8) thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị, 9) Lao động giản đơn, 10) Lực lượng quân đội.

Lĩnh vực giáo dục - đào tạo thuộc nhóm nghề nghiệp nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Cụ thể, trong nhóm nghề cấp 1 nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao lại gồm có 4 nhóm nghề cấp 2 như sau: 1) Khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, 2) Khoa học sự sống và sức khỏe, 3) Giáo dục - Đào tạo, 4) Các lĩnh vực chuyên môn khác. Trong nhóm nghề cấp 2 giáo dục - đào tạo lại bao gồm nhiều nhóm nghề cấp 3, cụ thể: Giáo viên dạy các trường từ cao đẳng trở lên; Giáo viên trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông và trung học cơ sở; Giáo viên tiểu học và mầm non; Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật; Giáo dục - Đào tạo khác [17].

#### **2.2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình ứng tuyển việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp**

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới quá trình tìm kiếm và ứng tuyển việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp như xếp loại tốt nghiệp, kinh nghiệm làm việc, trình độ tin học, ngoại ngữ, kỹ năng mềm, ngoại hình, hộ khẩu, tài chính và các nhân tố khác (đối tượng ưu tiên, dân tộc thiểu số). Xếp loại tốt nghiệp là một trong những căn cứ để đánh giá lực học, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ở trường đại học. Các đơn vị tuyển dụng thường rất chú ý đến kết quả xếp loại tốt nghiệp và bảng điểm. Nó thể hiện sự cố gắng, ý thức và khả năng học tập của sinh viên. Khi tuyển dụng, các đơn vị thường quan tâm xem xét sinh viên học ở trường nào, bằng tốt nghiệp loại gì, lực học ra sao. Bằng tốt nghiệp giỏi, xuất sắc là tiêu chí ưu tiên hàng đầu của nhiều đơn vị khi tuyển dụng. Sinh viên có kết quả tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc thường có cơ hội việc làm cao hơn sinh viên khá và trung bình.

Ngoài xếp loại bằng cấp, các đơn vị tuyển dụng còn quan tâm đến kinh nghiệm làm việc. Sinh viên mới ra trường thường không có hoặc chưa có nhiều kinh nghiệm. Nếu đơn vị tuyển dụng yêu cầu quá cao về kinh nghiệm thì sinh viên khó đáp ứng được. Kinh nghiệm phải được tích lũy dần theo thời gian. Đối với sinh viên mới tốt nghiệp, các đơn vị tuyển dụng thường chú ý hơn đến kinh nghiệm trong quá trình đi học; khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc và thái độ làm việc. Trong xu thế hội nhập, trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của các trường tư thục, song ngữ, quốc tế, trình độ tin học và ngoại ngữ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội nghề nghiệp của sinh viên. Nếu thành thạo ngoại ngữ và giỏi tin học, sinh viên có nhiều cơ hội việc làm. Ngược lại, trình độ tin học yếu và ngoại ngữ nghèo nàn, sinh viên dễ bị loại khỏi các cuộc tuyển dụng. Bên cạnh kỹ năng cứng (trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc), kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, tư duy sáng tạo, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, quản lý cảm xúc, quản lý thời gian...) cũng được xem là một trong những tiêu chí quan trọng để tuyển chọn nhân sự. Có đầy đủ các kỹ năng mềm thiết yếu sẽ là một phần giúp sinh viên tìm kiếm được việc làm dễ dàng hơn. Nếu thiếu và yếu về kỹ năng mềm, sinh viên dễ bị từ chối không được nhận vào làm việc. Các nhân tố còn lại (ngoại hình, hộ khẩu, tài chính, đối tượng ưu tiên, dân tộc thiểu số...) có mức độ ảnh hưởng ít hơn tới quá trình ứng tuyển việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

### **2.2.2. Thực trạng việc làm của sinh viên Khoa Địa lí sau tốt nghiệp**

#### **2.2.1.1. Tình hình việc làm**

Trong tổng số 171 sinh viên được khảo sát có phản hồi, có 168 sinh viên (chiếm 98.2%) đã từng có việc làm và 3 sinh viên chưa từng có việc làm (chiếm 1.8%). Trong số 168 sinh viên đã từng có việc làm lại có 7 sinh viên hiện tại đã nghỉ làm (chiếm 4.2%). Như vậy, tính đến thời điểm khảo sát có 10 sinh viên (chiếm 5.8%) chưa có việc làm. Số sinh viên chưa có việc làm do

hiều nguyên nhân, một phần do lập gia đình và sinh con ngay sau khi tốt nghiệp, một phần do đi học ngành mới hay học nâng cao (học thạc sĩ) và một phần do chưa tìm được công việc ưng ý (lương thấp, không ổn định).

**Bảng 1. Số lượng và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có và chưa có việc làm**

| Khóa đào tạo   | Có việc làm          |             | Chưa có việc làm     |            |
|----------------|----------------------|-------------|----------------------|------------|
|                | Số sinh viên (người) | Tỉ lệ (%)   | Số sinh viên (người) | Tỉ lệ (%)  |
| 56             | 7                    | 100.0       | 0                    | 0.0        |
| 57             | 12                   | 100.0       | 0                    | 0.0        |
| 58             | 20                   | 100.0       | 0                    | 0.0        |
| 59             | 15                   | 93.7        | 1                    | 6.3        |
| 60             | 14                   | 93.3        | 1                    | 6.7        |
| 61             | 15                   | 93.7        | 1                    | 6.3        |
| 62             | 15                   | 88.3        | 2                    | 11.7       |
| 63             | 33                   | 89.2        | 4                    | 10.8       |
| 64             | 30                   | 96.8        | 1                    | 3.2        |
| <b>Tổng số</b> | <b>161</b>           | <b>94.2</b> | <b>10</b>            | <b>5.8</b> |

Tốt nghiệp càng lâu cơ hội có được việc làm ổn định sẽ càng cao. Các khóa tốt nghiệp từ năm 2010 đến năm 2015 có cơ hội việc làm cao hơn các khóa tốt nghiệp gần đây. Khóa 56, 57 và 58 có tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao nhất (đạt 100.0%). Khóa 59, 60 và 61 cũng có số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát có việc làm chiếm tỉ lệ cao (khoảng 93 - 94%). Khóa 62 và 63 có tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm thấp hơn (khoảng 88 - 89%). Song khóa 64 vừa tốt nghiệp năm 2018 lại đạt tỉ lệ rất cao với 30 sinh viên (chiếm 96.8%) đã có việc làm. Nhưng chưa chắc tất cả các sinh viên của khóa 64 đang có được việc làm ổn định vì tỉ lệ có việc làm trái chuyên ngành đào tạo cao (chủ yếu làm tạm để chờ xin việc làm đúng chuyên ngành). Tỉ lệ có việc làm giảm dần theo khóa học về cơ bản là do yếu tố thời gian tìm việc. Các khóa tốt nghiệp gần đây có thời gian tìm việc ngắn hơn.

**Bảng 2. Số lượng và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng và trái chuyên ngành đào tạo**

| Khóa đào tạo   | Đúng chuyên ngành đào tạo |             | Trái chuyên ngành đào tạo |             |
|----------------|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
|                | Số sinh viên (người)      | Tỉ lệ (%)   | Số sinh viên (người)      | Tỉ lệ (%)   |
| 56             | 7                         | 100.0       | 0                         | 0.0         |
| 57             | 10                        | 83.3        | 2                         | 16.7        |
| 58             | 20                        | 100.0       | 0                         | 0.0         |
| 59             | 14                        | 93.3        | 1                         | 6.7         |
| 60             | 13                        | 92.8        | 1                         | 7.2         |
| 61             | 14                        | 93.3        | 1                         | 6.7         |
| 62             | 12                        | 80.0        | 3                         | 20.0        |
| 63             | 27                        | 81.8        | 6                         | 18.2        |
| 64             | 20                        | 66.7        | 10                        | 33.3        |
| <b>Tổng số</b> | <b>137</b>                | <b>85.0</b> | <b>24</b>                 | <b>15.0</b> |

Trong số 161 sinh viên có việc làm ở thời điểm khảo sát, có 137 sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo (chiếm tỉ lệ 85.0%), có 24 sinh viên có việc làm không đúng chuyên ngành đào tạo (chiếm 15.0%). Tỉ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo có sự khác biệt giữa các khoá. Tỉ lệ cao nhất (từ 93 đến 100%) thuộc về các khoá 56, 58, 60, 61, 62. Tỉ lệ thấp hơn (từ 80 đến 83%) có các khoá 57, 62, 63. Tỉ lệ thấp nhất là khoá 64 (chỉ đạt 66.7%). Nhìn chung, sinh viên các khoá tốt nghiệp gần đây làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo ngày càng tăng. Nguyên nhân được cho là do công việc trái chuyên ngành có thu nhập cao hơn, cơ hội thăng tiến tốt hơn, môi trường làm việc năng động hơn và do tại địa phương hiện không có nhu cầu tuyển dụng giáo viên địa lí.

### 2.2.1.2. Thời gian tìm được việc làm

Trong số 168 sinh viên đã từng có việc làm có 30.9% sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp (52 sinh viên), 50.0% có việc làm sau khi tốt nghiệp từ 2 - 6 tháng (84 sinh viên), 7.7% xin được việc sau 7 - 12 tháng (13 sinh viên) và 11.4% còn lại tìm được việc làm sau 12 tháng (19 sinh viên). Như vậy, chỉ tính trong vòng 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp, tỉ lệ sinh viên có việc làm đạt khá cao (80.9%). Kết quả này cho thấy, đa số sinh viên tham gia khảo sát có khả năng tìm được việc làm nhanh chóng sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng chứng tỏ sinh viên rất tích cực tìm kiếm và nắm bắt cơ hội việc làm nên nhiều sinh viên đã tìm được việc làm trong thời gian ngắn.

**Bảng 3. Thời gian tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp (Đơn vị tính: %)**

| Khóa đào tạo   | Trong vòng 1 tháng | Từ 2 - 6 tháng | Từ 7 - 12 tháng | Sau 12 tháng | Tổng số      |
|----------------|--------------------|----------------|-----------------|--------------|--------------|
| 56             | 28.5               | 42.8           | 14.2            | 14.5         | 100.0        |
| 57             | 16.6               | 58.3           | 0.0             | 25.1         | 100.0        |
| 58             | 10.0               | 65.0           | 10.0            | 15.0         | 100.0        |
| 59             | 13.3               | 46.7           | 20.0            | 20.0         | 100.0        |
| 60             | 14.3               | 50.0           | 21.4            | 14.3         | 100.0        |
| 61             | 29.4               | 41.1           | 5.8             | 23.7         | 100.0        |
| 62             | 37.5               | 37.5           | 6.3             | 18.7         | 100.0        |
| 63             | 41.6               | 55.5           | 2.9             | 0.0          | 100.0        |
| 64             | 51.6               | 45.1           | 3.3             | 0.0          | 100.0        |
| <b>Tổng số</b> | <b>30.9</b>        | <b>50.0</b>    | <b>7.7</b>      | <b>11.4</b>  | <b>100.0</b> |

Còn lại 32 sinh viên (chiếm 19.1%) tìm được việc làm trong thời gian lâu hơn (trên 6 tháng sau tốt nghiệp) do nhiều nguyên nhân. Có người lập gia đình ngay sau tốt nghiệp và dành thời gian chăm sóc gia đình rồi mới đi xin việc. Người thì thiếu chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, thiếu thông tin tuyển dụng. Người khác lại phải chờ đợi thông tin trúng tuyển từ phía các nhà tuyển dụng.

Ngoài ra, thời gian có việc làm sau tốt nghiệp còn có sự khác nhau giữa sinh viên các khóa và giữa sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo với trái chuyên ngành đào tạo. Có lẽ, sinh viên tốt nghiệp hai khoá gần đây năng động, nhạy bén hơn nên có tỷ lệ tìm được việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp cao hơn sinh viên tốt nghiệp bảy khoá trước đó. Kiếm việc đúng chuyên ngành đào tạo thường khó khăn hơn nên sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành thường mất nhiều thời gian để tìm việc hơn sinh viên có việc làm trái chuyên ngành. Chính vì vậy, vẫn có 19/144 sinh viên (chiếm 13.4%) có việc làm đúng chuyên ngành phải sau 12 tháng mới tìm được việc làm.

### 2.2.1.3. Địa điểm đang làm việc

Kết quả khảo sát cho thấy, số sinh viên làm việc ở Hà Nội chiếm 40.4% tổng số sinh viên có việc làm (65/161 sinh viên). Lí do bởi vì Hà Nội là thủ đô, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục hàng đầu của cả nước nên phổ việc làm rộng hơn và cơ hội việc làm nhiều hơn. Song số sinh viên sau khi tốt nghiệp trở về địa phương ở khu vực các tỉnh miền Bắc để làm việc chiếm tỉ lệ phổ biến hơn cả (87/161 sinh viên, chiếm 54.0%). Nguyên nhân chủ yếu là do chính sách thu hút nguồn nhân lực của địa phương và mong muốn cống hiến cho địa phương. Nếu tính gộp cả Hà Nội thì tỉ lệ sinh viên làm việc ở khu vực miền Bắc lên tới 94.4% (152/161 sinh viên). Như vậy là phần lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp đã tìm được việc làm ở các tỉnh thành miền Bắc. Chỉ có 6 sinh viên (chiếm 3.7%) làm việc tại các tỉnh miền Trung và 3 sinh viên (chiếm 1.9%) vào miền Nam công tác.

**Bảng 4. Địa điểm làm việc sau khi tốt nghiệp (Đơn vị tính: Người)**

| Địa điểm<br>Khóa đào tạo | Hà Nội    | Các địa điểm khác |            |          | Tổng số    |
|--------------------------|-----------|-------------------|------------|----------|------------|
|                          |           | Miền Bắc          | Miền Trung | Miền Nam |            |
| 56                       | 4         | 2                 | 0          | 1        | 7          |
| 57                       | 4         | 8                 | 0          | 0        | 12         |
| 58                       | 5         | 13                | 1          | 1        | 20         |
| 59                       | 5         | 9                 | 1          | 0        | 15         |
| 60                       | 1         | 13                | 0          | 0        | 14         |
| 61                       | 5         | 10                | 0          | 0        | 15         |
| 62                       | 5         | 8                 | 2          | 0        | 15         |
| 63                       | 18        | 13                | 2          | 0        | 33         |
| 64                       | 18        | 11                | 0          | 1        | 30         |
| <b>Tổng số</b>           | <b>65</b> | <b>87</b>         | <b>6</b>   | <b>3</b> | <b>161</b> |

### 2.2.1.4. Khu vực đang làm việc

Trong số sinh viên sau tốt nghiệp được khảo sát có việc làm, khu vực sinh viên làm việc chủ yếu là khu vực nhà nước (113/161 sinh viên, chiếm 70.2%), kế đến là khu vực tư nhân (41/161 sinh viên, chiếm 25.5%). Tỉ lệ còn lại phân bổ cho khu vực liên doanh nước ngoài (4/161 sinh viên, chiếm 2.5%) và tự tạo việc làm (3/161 sinh viên, chiếm 1.8%). Như vậy, tỉ lệ sinh viên làm việc ở khu vực ngoài nhà nước chỉ chiếm 29.8%. Sở dĩ nhiều sinh viên chọn làm việc ở khu vực nhà nước là vì khu vực này có tính ổn định cao. Đây là nguyện vọng chính đáng của sinh viên. Đặc biệt, nhiều sinh viên luôn mong muốn được tuyển dụng vào biên chế nhà nước bởi công việc ổn định hơn, chắc chắn hơn, chế độ đãi ngộ tốt hơn. Họ sẽ yên tâm công tác và cống hiến hơn. Tuy nhiên, chỉ tiêu tuyển dụng rất hạn chế. Kết quả khảo sát 113 sinh viên làm việc ở khu vực nhà nước cho thấy, mới có hơn một nửa số sinh viên (69/113 sinh viên, chiếm 61.1%) được tuyển dụng vào biên chế nhà nước và vẫn còn 44/113 sinh viên (chiếm 38.9%) đang làm hợp đồng để chờ cơ hội được tuyển dụng.

### 2.2.1.5. Lĩnh vực đang làm việc

Qua khảo sát 137 sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (công tác trong ngành giáo dục) về lĩnh vực đang làm việc cho thấy, số sinh viên công tác ở các trường trung học phổ thông chiếm tỉ lệ cao nhất 54.0% với 74 sinh viên; tiếp theo là số sinh viên công tác ở các trường trung học cơ sở với 23 sinh viên, chiếm tỉ lệ 16.8%; kế đến là số sinh viên công tác ở các trường trung học phổ thông chuyên 12 sinh viên, chiếm 8.7%; số sinh viên công tác ở các trường phổ thông theo mô hình quốc tế là 10 sinh viên, chiếm 7.2%. Yêu cầu tuyển dụng của các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở thấp hơn các trường phổ thông theo mô hình quốc tế và trường trung học phổ

thông chuyên nên cơ hội việc làm thường nhiều hơn. Nếu tính gộp cả bốn loại cơ sở giáo dục kể trên thì tổng số sinh viên là 119/137 người (đạt tỉ lệ 86.7%). Như vậy, đa số sinh viên tham gia khảo sát hiện đang công tác tại các trường phổ thông, môi trường hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Đáng chú ý, cũng có 8 sinh viên (chiếm 5.7%) hiện đang giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và 1 sinh viên (chiếm 0.9%) hiện đang làm việc tại Công ty Cổ phần Mạng giáo dục Bạch Kim (Thư viện Trực tuyến Violet).

**Bảng 5. Cơ sở giáo dục nơi sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đang công tác**

| <b>Cơ sở giáo dục</b>                 | <b>Số sinh viên (người)</b> | <b>Tỉ lệ (%)</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Trường đại học                        | 6                           | 4.3              |
| Trường cao đẳng                       | 2                           | 1.4              |
| Trung tâm giáo dục thường xuyên       | 8                           | 5.8              |
| Trường phổ thông theo mô hình quốc tế | 10                          | 7.2              |
| Trường trung học phổ thông chuyên     | 12                          | 8.7              |
| Trường trung học phổ thông            | 74                          | 54.0             |
| Trường trung học cơ sở                | 23                          | 16.8             |
| Trường tiểu học                       | 1                           | 0.9              |
| Cơ sở giáo dục khác                   | 1                           | 0.9              |
| <b>Tổng số</b>                        | <b>137</b>                  | <b>100.0</b>     |

Còn 24 sinh viên có việc làm trái chuyên ngành hiện đang làm việc ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau: từ lĩnh vực marketing, bưu chính, kinh doanh, vận tải, giao hàng, bảo hiểm, bất động sản, quản lí siêu thị, chăm sóc khách hàng, hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm, biên tập nội dung website, cho đến lĩnh vực chăn nuôi và cả lĩnh vực an ninh trật tự.

#### **2.2.1.6. Vị trí công việc đang đảm nhận**

Trong số 137 sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành, có 3 sinh viên hiện đang là tổ phó chuyên môn tại trường trung học phổ thông, 1 sinh viên đang giữ chức trưởng bộ môn tại một trường cao đẳng, 7 sinh viên đang là giảng viên tại các trường đại học và cao đẳng. Trong số 24 sinh viên có việc làm trái chuyên ngành, có 1 sinh viên đang đảm nhận vị trí tổ trưởng tại một công ty liên doanh với nước ngoài, 1 sinh viên là trưởng nhóm chuyên viên đào tạo nhân viên tại hệ thống Anh ngữ quốc tế, 1 sinh viên là trưởng nhóm nhân viên chăm sóc khách hàng của trung tâm kĩ năng sống, 1 sinh viên là nhân viên phòng đào tạo truyền thông của công ty bưu chính, 1 sinh viên là nhân viên phòng tổ chức hành chính thuộc trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm, 1 sinh viên làm biên tập nội dung website cho công ty kinh doanh thiết bị điện. Như vậy, một số sinh viên tham gia khảo sát hiện khá thành đạt và đang đảm trách những cương vị nhất định trong các trường học, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

#### **2.2.1.7. Mức thu nhập bình quân**

Trong 161 sinh viên có việc làm ở thời điểm khảo sát, số sinh viên có thu nhập từ 3 - dưới 6 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ cao nhất (85 sinh viên, chiếm 52.7%), tiếp theo là thu nhập từ 6 - dưới 9 triệu đồng/tháng (36 sinh viên, chiếm 22.3%), kế đến là thu nhập trên 9 triệu đồng/tháng (26 sinh viên, chiếm 16.4%) và cuối cùng thu nhập dưới 3 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ thấp nhất (14 sinh viên, chiếm 8.6%). Mức thu nhập cũng có sự phân hóa giữa sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành với trái chuyên ngành. Nếu tỉ lệ có thu nhập dưới 6 triệu đồng/tháng không có sự khác biệt giữa sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (đạt 61.3%) và sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (đạt 62.5%) thì tỉ lệ có thu nhập trên 6 triệu đồng/tháng lại có sự khác biệt đáng kể. Tỉ lệ có thu nhập từ 6 - dưới 9 triệu đồng/tháng của nhóm sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành cao gần gấp đôi của nhóm sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (24.1% so với 12.5%). Ngược lại, tỉ lệ có thu nhập trên 9 triệu đồng/tháng của nhóm sinh viên có việc làm đúng chuyên



ngành chỉ bằng hơn một nửa của nhóm sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (14.6% so với 25.0%). Có nghĩa là sinh viên công tác trong ngành giáo dục có tỉ lệ thu nhập trên 9 triệu đồng thấp hơn sinh viên công tác ngoài ngành giáo dục. Thường những giáo viên công tác tại các trường chuyên, trường quốc tế mới có mức thu nhập cao. Chính vì vậy, một số giáo viên dạy ở các trường đại trà, nhất là giáo viên hợp đồng phải tranh thủ làm thêm các công việc khác để có thêm thu nhập. Bên cạnh đó, mức thu nhập cũng có sự khác biệt giữa sinh viên các khoá. Nhìn chung, hầu hết các khoá tham gia khảo sát có mức thu nhập từ 3 - dưới 6 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ cao nhất.

**Bảng 6. Mức thu nhập bình quân/tháng ở thời điểm khảo sát**

| Mức thu nhập             | Sinh viên có việc làm người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    |
|--------------------------|------------------------------|--------------|---|--------------|---|--------------|
| Dưới 3 triệu đồng        | 14                           | 8.6          | 12  | 8.7          | 2   | 8.3          |
| Từ 3 - dưới 6 triệu đồng | 85                           | 52.7         | 72  | 52.6         | 13  | 54.2         |
| Từ 6 - dưới 9 triệu đồng | 36                           | 22.3         | 33  | 24.1         | 3   | 12.5         |
| Trên 9 triệu đồng        | 26                           | 16.4         | 20  | 14.6         | 6   | 25.0         |
| <b>Tổng số</b>           | <b>161</b>                   | <b>100.0</b> | <b>137</b>                                      | <b>100.0</b> | <b>24</b>                                       | <b>100.0</b> |

### 2.2.1.8. Thời gian gắn bó với công việc

Thời gian gắn bó với công việc dài hay ngắn phụ thuộc vào sự phù hợp của công việc với sở thích, năng lực của bản thân; chế độ lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ; cơ hội thăng tiến, phát triển sự nghiệp; môi trường làm việc, thời gian tốt nghiệp. Thời gian gắn bó với công việc có sự khác nhau giữa các sinh viên tham gia khảo sát. Trong số 161 sinh viên có việc làm, số sinh viên có thời gian gắn bó với công việc từ 5 năm trở lên chiếm tỉ lệ cao nhất với 34.8% (56/161 sinh viên). Xếp sau đó là số sinh viên có thời gian gắn bó với công việc dưới 1 năm (21.1%), từ 2 - dưới 3 năm (14.3%) và từ 1 - dưới 2 năm (12.4%). Chiếm tỉ lệ thấp nhất là từ 3 - dưới 4 năm (7.5%) và từ 4 - dưới 5 năm (9.9%). Số sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành cũng có tỉ lệ thời gian gắn bó với công việc gần tương tự như sinh viên có việc làm nói chung. Cả sinh viên có việc làm và sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đều có thời gian gắn bó với công việc từ 5 năm trở lên chiếm tỉ lệ cao nhất, chứng tỏ những sinh viên này đã tích lũy được những kinh nghiệm cần thiết, đã có một số cống hiến nhất định cho công việc và đã có một công việc ổn định, một công việc yêu thích cũng như một nguồn thu nhập đủ trang trải cuộc sống.

**Bảng 7. Thời gian gắn bó với công việc hiện tại**

| Thời gian gắn bó với công việc | Sinh viên có việc làm (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------|---|--------------|---|--------------|
| Dưới 1 năm                     | 34                            | 21.1         | 20  | 14.6         | 14  | 58.4         |
| Từ 1 - dưới 2 năm              | 20                            | 12.4         | 18  | 13.1         | 2   | 8.3          |
| Từ 2 - dưới 3 năm              | 23                            | 14.3         | 20  | 14.6         | 3   | 12.5         |
| Từ 3 - dưới 4 năm              | 12                            | 7.5          | 10  | 7.3          | 2   | 8.3          |
| Từ 4 - dưới 5 năm              | 16                            | 9.9          | 15  | 10.9         | 1   | 4.2          |
| Từ 5 năm trở lên               | 56                            | 34.8         | 54  | 39.4         | 2   | 8.3          |
| <b>Tổng số</b>                 | <b>161</b>                    | <b>100.0</b> | <b>137</b>                                      | <b>100.0</b> | <b>24</b>                                       | <b>100.0</b> |

Tuy nhiên, mức thời gian từ 5 năm trở lên chưa phải là cao (chiếm chưa đến 40%) do tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát không đồng đều giữa các khoá. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp 4 năm gần

đây (từ khoá 61 đến khoá 64) nhiều hơn 5 năm trước đó (từ khoá 56 đến khoá 60), cụ thể có 93/161 sinh viên có việc làm (chiếm 57.8%) và 73/137 sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (chiếm 53.3%). Khác với sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành, sinh viên có việc làm trái chuyên ngành lại có thời gian gắn bó với công việc dưới 1 năm chiếm tỉ lệ cao nhất (58.4%, 14/24 sinh viên) vì chỉ riêng khoá 64 (mới tốt nghiệp gần 1 năm) đã có 10/24 sinh viên có việc làm trái ngành. Chứng tỏ sinh viên có việc làm trái chuyên ngành có thời gian gắn bó với công việc ngắn hơn sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành. Thời gian gắn bó với công việc cũng khác nhau giữa các khoá do khoảng thời gian tốt nghiệp khác nhau. Nhìn chung, năm tốt nghiệp càng gần hiện tại thì thời gian gắn bó với công việc càng ngắn.

### 2.2.1.9. Phương thức tìm việc

Những sinh viên tham gia khảo sát đã tìm được việc làm bằng các cách khác nhau. Có 67/161 sinh viên (chiếm 41.6%) tìm việc thông qua sự giới thiệu của gia đình, bạn bè, người quen. Đây là phương thức phổ biến và chiếm tỉ lệ cao nhất trong các phương thức tìm việc do thông tin việc làm thường chính xác, đáng tin cậy và khả năng trúng tuyển cao. Có 45 sinh viên (chiếm 27.9%) tìm được việc làm thông qua các thông báo tuyển dụng trên mạng internet (trên các website, fanpage, mạng xã hội, diễn đàn, hội nhóm...). Phương thức này có tốc độ tìm việc nhanh, tiết kiệm thời gian, có thể tìm kiếm được thông tin tuyển dụng chính xác và nắm bắt được rõ yêu cầu của nhà tuyển dụng. Có 43 sinh viên (chiếm 26.7%) tìm được việc làm bằng cách tham dự kì thi tuyển viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh. Phương thức tìm việc này cũng được ưa chuộng vì các thông tin tuyển dụng như chỉ tiêu, điều kiện, hình thức tuyển dụng được thông báo công khai. Có 3 sinh viên (chiếm 1.9%) đã tự tạo việc làm cho mình, chủ yếu là mở trang trại chăn nuôi, mở cửa hàng kinh doanh và bán hàng online (quần áo, giày dép, mĩ phẩm). Bên cạnh đó, cũng có 3 sinh viên (chiếm 1.9%) tìm được việc làm thông qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ từ nhà trường (từ đoàn thanh niên, hội sinh viên). Như vậy là phương thức này cùng với phương thức tự tạo việc làm chiếm tỉ lệ thấp nhất trong các phương thức tìm việc làm của sinh viên. Chứng tỏ, công tác tư vấn, hỗ trợ việc làm của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chưa thực sự hiệu quả. Mặc dù, hàng năm Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đều tổ chức ngày hội việc làm nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tìm hiểu các nhu cầu, yêu cầu tuyển dụng và tiếp cận các cơ hội việc làm.

**Bảng 8. Các phương thức tìm kiếm việc làm**

| Phương thức tìm việc                                      | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%)  |
|---|------------------|------------|
| Nhà trường (đoàn thanh niên/hội sinh viên) giới thiệu     | 3                | 1.9        |
| Tham dự kì thi tuyển viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo | 43               | 26.7       |
| Qua các thông báo tuyển dụng trên mạng internet           | 45               | 27.9       |
| Gia đình, bạn bè, người quen giới thiệu                   | 67               | 41.6       |
| Tự tạo việc làm   | 3                | 1.9        |
| <b>Tổng số</b>  | <b>161</b>       | <b>100</b> |

### 2.2.1.10. Sự phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc

Kết quả khảo sát cho thấy cả sinh viên có việc làm, sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành và sinh viên có việc làm trái chuyên ngành đều có tỉ lệ trả lời tương đương nhau (xấp xỉ 63%) khi cho rằng chương trình đào tạo phù hợp một phần với yêu cầu công việc. Song không có sinh viên nào, kể cả sinh viên có việc làm, có việc làm đúng chuyên ngành và có việc làm trái chuyên ngành cho rằng chương trình đào tạo không phù hợp với yêu cầu công việc. Về mức độ rất phù hợp, kết quả khảo sát đã nhận được ý kiến đồng ý của 55 sinh viên có việc làm (chiếm 34.1%). Tuy nhiên, câu trả lời này lại có sự khác biệt giữa sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành và trái chuyên ngành. Trong khi tỉ lệ trả lời rất phù hợp của sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đạt 37.2% thì của sinh viên có việc làm trái chuyên ngành chỉ bằng gần một nửa 16.7%. Tương tự, về mức

độ ít phù hợp, câu trả lời cũng có sự khác biệt. Nếu tỉ lệ trả lời ít phù hợp đối với sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành là 0% thì đối với sinh viên có việc làm trái chuyên ngành lên tới 20.8%. Nhìn chung, các sinh viên đánh giá mức độ rất phù hợp khá thấp và mức độ ít phù hợp khá cao chủ yếu là các sinh viên có việc làm trái chuyên ngành.

**Bảng 9. Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc**

| Mức độ phù hợp   | Sinh viên có việc làm (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    |
|------------------|-------------------------------|--------------|---|--------------|---|--------------|
| Rất phù hợp      | 55                            | 34.1         | 51  | 37.2         | 4   | 16.7         |
| Phù hợp một phần | 101                           | 62.7         | 86  | 62.8         | 15  | 62.5         |
| Ít phù hợp       | 5                             | 3.2          | 0   | 0.0          | 5   | 20.8         |
| Không phù hợp    | 0                             | 0.0          | 0   | 0.0          | 0   | 0.0          |
| <b>Tổng số</b>   | <b>161</b>                    | <b>100.0</b> | <b>137</b>                                      | <b>100.0</b> | <b>24</b>                                       | <b>100.0</b> |

Ngoài khối kiến thức chung giống như các ngành khác, chương trình đào tạo cử nhân ngành sư phạm địa lí của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội có khối kiến thức đào tạo năng lực chuyên môn và khối kiến thức đào tạo năng lực sư phạm. Các khối kiến thức được thiết kế đảm bảo sự cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành, giữa kiến thức và kỹ năng. Chương trình đào tạo cử nhân ngành sư phạm địa lí cứ khoảng 4 đến 5 năm lại được xây dựng mới và hàng năm lại được cải tiến cho phù hợp với thực tiễn. Kể từ năm 2010 đến nay, Khoa Địa lí đã có hai lần xây dựng mới chương trình đào tạo (năm 2014 và 2019). Hàng năm, khoa thường điều chỉnh khoảng 30% nội dung chương trình. Song như đã phân tích ở trên, vẫn có gần 63% sinh viên cho rằng việc làm hiện nay chỉ phù hợp một phần với chuyên môn được đào tạo. Rõ ràng việc đánh giá của sinh viên cần được xem như một trong những kênh thông tin tham khảo quan trọng để khoa xem xét và tiếp tục điều chỉnh chương trình đào tạo.

#### 2.2.1.11. Mức độ hài lòng với công việc

**Bảng 10. Mức độ hài lòng với công việc hiện tại**

| Mức độ hài lòng | Sinh viên có việc làm (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    | Sinh viên có việc làm trái chuyên ngành (người) | Tỉ lệ (%)    |
|-----------------|-------------------------------|--------------|---|--------------|---|--------------|
| Rất hài lòng    | 27                            | 16.7         | 23  | 16.8         | 4   | 16.7         |
| Khá hài lòng    | 71                            | 44.0         | 60  | 43.8         | 11  | 45.8         |
| Tạm hài lòng    | 51                            | 31.6         | 47  | 34.3         | 4   | 16.7         |
| Không hài lòng  | 12                            | 7.7          | 7   | 5.1          | 5   | 20.8         |
| <b>Tổng số</b>  | <b>161</b>                    | <b>100.0</b> | <b>137</b>                                      | <b>100.0</b> | <b>24</b>                                       | <b>100.0</b> |

Trong tất cả các mức đánh giá sự hài lòng đối với công việc, mức khá hài lòng có tỉ lệ sinh viên gồm cả sinh viên có việc làm, sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành và sinh viên có việc làm trái chuyên ngành trả lời cao nhất và tương đương nhau (43.8 - 45.8%). Mức rất hài lòng tuy không cao nhưng cũng có tỉ lệ trả lời giống nhau giữa các nhóm (16.7 - 16.8%). Nếu tính gộp cả mức rất hài lòng và khá hài lòng thì tỉ lệ trả lời của sinh viên ở cả ba nhóm cũng khá cao (đạt trên 60%). Những sinh viên cảm thấy rất hài lòng và khá hài lòng thường là những sinh viên sau khi tốt nghiệp được làm đúng chuyên ngành đào tạo, có mức thu nhập trên 6 triệu đồng/tháng và

những sinh viên làm trái ngành, có công việc phù hợp với sở thích của bản thân, có mức thu nhập trên 9 triệu đồng/tháng. Còn mức tạm hài lòng và không hài lòng lại có tỉ lệ trả lời khác biệt đáng kể giữa các nhóm. Tỉ lệ không hài lòng của sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành ở mức thấp (5.1%) thì của sinh viên có việc làm trái chuyên ngành khá cao (20.8%, gấp hơn 4 lần). Ngược lại, tỉ lệ tạm hài lòng của sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành khá cao (34.3%) thì của sinh viên có việc làm trái chuyên ngành chỉ bằng gần một nửa (16.7%). Những sinh viên cảm thấy không hài lòng với công việc chủ yếu rơi vào những trường hợp là giáo viên dạy hợp đồng, là nhân viên giao hàng, nhân viên bảo vệ và có mức thu nhập dưới 3 triệu đồng/tháng.

### 2.2.3. Các giải pháp giúp sinh viên Khoa Địa lí sau tốt nghiệp tìm được việc làm

#### 2.2.3.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tìm việc làm của sinh viên Khoa Địa lí sau tốt nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến quá trình ứng tuyển việc làm của sinh viên Khoa Địa lí. Các nhân tố có mức độ ảnh hưởng nhiều và rất nhiều là kĩ năng mềm (86.2%), xếp loại tốt nghiệp (60.2%), kinh nghiệm làm việc (58.9%), trình độ tin học (49.2%), trình độ ngoại ngữ (34.1%). Như vậy, các nhà tuyển dụng rất coi trọng kĩ năng mềm, bởi vì đây là một tiêu chí quan trọng giúp họ kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc của sinh viên. Sinh viên có kĩ năng mềm tốt sẽ được đánh giá cao trong quá trình ứng tuyển. Các nhà tuyển dụng cũng rất quan tâm đến vấn đề xếp loại tốt nghiệp. Kết quả xếp loại tốt nghiệp xuất sắc, giỏi, khá hay trung bình là một phần để đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên ở trường đại học. Sinh viên có kết quả học tập tốt sẽ có nhiều khả năng tìm được việc làm sau tốt nghiệp. Kinh nghiệm làm việc cũng trở thành tiêu chí quyết định đến cơ hội việc làm của sinh viên. Đa phần sinh viên mới ra trường thường không có nhiều kinh nghiệm. Đối với sinh viên mới ra trường, kinh nghiệm các nhà tuyển dụng đòi hỏi thường là kinh nghiệm mà chính các em sinh viên đã trải qua trong môi trường học tập, tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động đoàn thể, việc làm thêm để tích lũy cho bản thân kĩ năng sống, kiến thức thực tế, thái độ làm việc, tạo sự tương tác hiệu quả trong quá trình làm việc. Trình độ tin học và ngoại ngữ cũng là điều kiện bắt buộc đối với sinh viên đăng ký tuyển dụng vào làm việc tại các trường công lập và trường quốc tế. Còn đối với các cơ sở giáo dục khác và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì chứng chỉ tin học và ngoại ngữ sẽ là một điểm cộng giúp sinh viên có ưu thế hơn trong quá trình ứng tuyển.

**Bảng 11. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quá trình tìm việc làm (Đơn vị tính: %)**

| Các nhân tố          | Mức độ ảnh hưởng |                  |              |                 |                     |
|----------------------|------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------|
|                      | Không ảnh hưởng  | Ảnh hưởng rất ít | Ảnh hưởng ít | Ảnh hưởng nhiều | Ảnh hưởng rất nhiều |
| Xếp loại tốt nghiệp  | 5.8              | 4.9              | 29.1         | 42.2            | 18.0                |
| Trình độ ngoại ngữ   | 17.6             | 16.7             | 31.6         | 24.2            | 9.9                 |
| Trình độ tin học     | 13.0             | 14.9             | 22.9         | 37.2            | 12.0                |
| Kĩ năng mềm          | 2.1              | 3.7              | 8.0          | 42.8            | 43.4                |
| Ngoại hình           | 9.3              | 16.1             | 48.4         | 22.3            | 3.9                 |
| Hộ khẩu              | 22.3             | 13.0             | 29.1         | 23.6            | 12.0                |
| Tài chính            | 26.6             | 12.4             | 22.9         | 26.7            | 12.4                |
| Kinh nghiệm làm việc | 6.8              | 11.8             | 22.3         | 42.2            | 16.7                |
| Các nhân tố khác     | 33.5             | 21.1             | 30.4         | 10.5            | 4.5                 |

#### 2.2.3.2. Các giải pháp và khuyến nghị giúp sinh viên Khoa Địa lí sau tốt nghiệp tìm được việc làm

- Đối với bản thân sinh viên

+ Xác định mục đích, động cơ học tập đúng đắn và tích cực học tập, rèn luyện để nâng cao kiến thức chuyên môn như: đi học đầy đủ, đúng giờ; chú ý nghe giảng, ghi chép bài đầy đủ; tích cực thảo luận, đóng góp ý kiến xây dựng bài; làm bài tập đầy đủ, chuẩn bị bài trước khi đến lớp; dành nhiều thời gian đi thư viện đọc tài liệu; chủ động tìm kiếm, đề xuất và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

+ Hiểu rõ vai trò quan trọng của kỹ năng mềm và tăng cường rèn luyện, bổ sung, hoàn thiện kỹ năng mềm, có nghĩa là tự nhận thức các thiếu hụt về kỹ năng mềm của bản thân; chủ động xây dựng kế hoạch, lộ trình rèn luyện kỹ năng mềm cho bản thân qua mỗi kì học và mỗi năm học; đa dạng hoá các hình thức, phương pháp rèn luyện kỹ năng mềm (thảo luận, phân tích trường hợp điển hình, giải quyết các tình huống, đóng vai, chơi trò chơi mô phỏng, bày tỏ ý kiến...); học tập, rèn luyện kỹ năng mềm mọi lúc, mọi nơi (tham gia các khoá học kỹ năng mềm, câu lạc bộ kỹ năng mềm, các hoạt động đoàn hội, hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện và tìm kiếm công việc làm thêm).

+ nỗ lực cải thiện trình độ ngoại ngữ và tin học tức là phải nhận thức được tầm quan trọng của chúng; xác định trình độ trước khi bắt đầu (xác định trình độ mới xác định được mục tiêu, lộ trình và mới quyết định được phương pháp học); xác định các mục tiêu và thứ tự ưu tiên (như đối với ngoại ngữ mục tiêu là học để giao tiếp, học để thi cử hay xin việc làm và thứ tự ưu tiên là học kiến thức nền (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) trước, học kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) sau; cải thiện kỹ năng chưa tốt trước, ôn luyện kỹ năng còn lại sau hay học đồng đều các kỹ năng); xây dựng lộ trình và kế hoạch học tập cụ thể và phù hợp với bản thân; lựa chọn phương pháp và giáo trình học phù hợp với bản thân.

+ Chủ động tìm hiểu thông tin tuyển dụng thông qua mạng xã hội, bạn bè, người quen; thông qua ngày hội việc làm, hội chợ việc làm... Có cơ hội được tiếp xúc, gặp gỡ các nhà tuyển dụng ngay từ năm thứ nhất, thứ hai sẽ giúp sinh viên định hướng các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai.

- *Đối với Khoa Địa lí và trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

+ Hội đồng khoa học trường và khoa cần tiếp tục cải tiến chương trình đào tạo; tăng cường các học phần chuyên ngành, học phần có tính ứng dụng cao (thực hành, thực tập).

+ Ngoài học phần kỹ năng giao tiếp, tin học đại cương, tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành, trường nên tổ chức các khoá học hoặc thành lập các câu lạc bộ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm. Các kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề... có thể tích hợp vào các học phần liên quan hoặc lồng ghép vào các hoạt động ngoại khóa, hoạt động cộng đồng và các hoạt động của Đoàn - Hội.

+ Để giúp sinh viên ra trường có khả năng tìm việc làm tốt hơn nữa, trường nên thường xuyên cập nhật và cung cấp thêm thông tin của các doanh nghiệp, tăng cường tổ chức các buổi giao lưu giữa doanh nghiệp và sinh viên, tiếp tục kí thoả thuận hợp tác thực tập với các cơ sở giáo dục quốc tế.

### 3. Kết luận

Từ kết quả khảo sát có thể rút ra một số kết luận sau: Về tình trạng việc làm, có 98.2% (168/171 sinh viên) đã từng có việc làm và 94.2% (161/171 sinh viên) hiện đang có việc làm, trong đó có 85.0% (137/161 sinh viên) có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Về thời gian tìm được việc làm, có 80.9% (136/168 sinh viên) tìm được việc làm trong vòng 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp. Về địa điểm làm việc, có 94.4% (152/161 sinh viên) đang làm việc ở các tỉnh thành miền Bắc. Về khu vực làm việc, có 70.2% (113/161 sinh viên) đang làm việc trong khu vực nhà nước. Về lĩnh vực làm việc, có 62.7% (86/137 sinh viên) đang làm việc ở các trường trung học phổ thông và trung học phổ thông chuyên. Về vị trí công việc đảm nhận, một số sinh viên hiện

khá thành đạt và đang đảm trách những cương vị nhất định trong các trường học (tổ phó chuyên môn, trưởng bộ môn, giảng viên), trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp (tổ trưởng, trưởng nhóm). Về mức thu nhập, có 52.7% (85/161 sinh viên) có thu nhập từ 3 - dưới 6 triệu đồng/tháng, có 22.3% (36/161 sinh viên) có thu nhập từ 6 - dưới 9 triệu đồng/tháng. Về thời gian gắn bó với công việc, có 34.8% (56/161 sinh viên) trả lời “từ 5 năm trở lên”, có 21.1% (34/161 sinh viên) trả lời “dưới 1 năm”. Về phương thức tìm kiếm việc làm, phổ biến là thông qua sự giới thiệu của gia đình, bạn bè, người quen (67/161 sinh viên, chiếm 41.6%), qua các thông báo tuyển dụng trên mạng internet (45/161 sinh viên, chiếm 27.9%), tham dự kì thi tuyển viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo (43/161 sinh viên, chiếm 26.7%). Về sự phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc, có 62.7% (101/161 sinh viên) trả lời “phù hợp một phần”, có 34.1% (55/161 sinh viên) trả lời “rất phù hợp”. Về mức độ hài lòng với công việc, có 44.0% (71/161 sinh viên) trả lời “khá hài lòng”, có 31.6% (51/161 sinh viên) trả lời “tạm hài lòng”. Về các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình xin việc, có mức độ ảnh hưởng nhiều và rất nhiều là kỹ năng mềm (86.2%), xếp loại tốt nghiệp (60.2%), kinh nghiệm làm việc (58.9%), trình độ tin học (49.2%), trình độ ngoại ngữ (34.1%). Từ thực trạng việc làm, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị đối với sinh viên, khoa và trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Thị Huệ, 2014. *Việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên ngành xã hội học, thực trạng và giải pháp*. Luận văn Thạc sĩ Xã hội học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Diễm, 2016. *Thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp (Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)*. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- [3] Nguyễn Thị Phương Thảo, 2017. “Thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành hệ thống thông tin quản lí - Đại học Kinh tế - Đại học Huế”. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, Tập 126, Số 5A, tr.207 - 217.
- [4] Trường Đại học Hà Nội, *Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018*, Kèm theo công văn số 3448/ĐHHN-ĐBCLGD ngày 30/12/2019.
- [5] Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, *Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018*. Theo báo cáo số 01/BC-ĐHKT ngày 05/01/2019.
- [6] Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh Doanh thuộc Đại học Thái Nguyên, *Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017*. Theo báo cáo số 1298/BC-ĐHKT&QTKD-TVSV ngày 30/11/2018.
- [7] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, *Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ năm 2012 đến năm 2016*. Theo báo cáo số /BC-ĐHSPHN ngày 30/12/2016.
- [8] Hiền Bùi, 2001. *Từ điển Giáo dục học*. Nxb Từ điển Bách khoa, tr.71.
- [9] Hoàng Phê (chủ biên), 2003. *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng -Trung tâm từ điển học.
- [10] Lê Hữu Thảo, Trần Văn Nam, 2007. *Từ điển Hán - Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.268.
- [11] Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2012. *Luật Giáo dục Đại học*. Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [12] Lê Sĩ Hải, 2018. *Những nhân tố tác động đến việc quyết định ở lại thành phố để làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp (Nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh)*. Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học Xã hội, tr.36.
- [13] Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1994. *Bộ Luật Lao động*. Bộ luật này đã được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 06 năm 1994.

- [14] Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019. *Bộ Luật Lao động*, Bộ luật số 45/2019/QH 14 ngày 20 tháng 11 năm 2019.
- [15] Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013. *Luật Việc làm*, Luật số: 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013.
- [16] Nguyễn Thị Kim Phụng, 2004. “Bàn về khái niệm “việc làm” dưới góc độ của pháp luật lao động”. *Tạp chí Luật học* số 6/2004, tr.64 - 67.
- [17] Tổng cục Thống kê, 2016. *Báo cáo điều tra lao động - việc làm Việt Nam năm 2015*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

## ABSTRACT

### **Employment issues after graduation of students in Faculty of Geography - Hanoi University of Education**

Vu Thi Mai Huong<sup>1\*</sup> and Vu Thi Hien<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Hanoi University of Education, <sup>2</sup>Hoa Binh - La Trobe Schools

Currently, employment issues after graduation of students are concerned by the family, the school and the society. With the desire to properly assess the employment status of students graduating from the Faculty of Geography, Hanoi University of Education, we surveyed 171 students who graduated from course 56 to 64 through a online survey with 20 questions on issues related to job status, time to find a job, place of work, sector of work, field of work, position at work, average income, working time at current job, job search method, suitability of the training program with job requirement, level of satisfaction with work, factors affecting the job application process. Based on the current situation, we propose a number of solutions and recommendations to help students find a job soon.

**Keywords:** student, employment, after graduation, Faculty of Geography.